

## **Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 43

114  
CHI  
CÔ  
CH NH  
NST  
VIỆ  
TẠI H  
KIẾ

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên
Ông Hà Văn Diên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sỹ Túc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hồng Minh, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan. *du*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
14th Floor, Daeha Business Center  
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District  
Hanoi, S.R of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60998684/16389288

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty có một công ty con trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2013 đã đưa ra kết luận về việc chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.294.784.155.885</b>	<b>1.211.189.336.378</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>79.356.490.381</b>	<b>91.442.918.370</b>
111	1. Tiền		75.690.914.804	86.261.460.266
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.665.575.577	5.181.458.104
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>84.032.418.778</b>	<b>130.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		84.032.418.778	130.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>651.917.530.640</b>	<b>527.864.996.731</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	520.019.769.273	415.582.981.501
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	120.972.804.810	104.653.272.211
135	3. Các khoản phải thu khác	7	12.820.877.412	9.524.663.874
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.895.920.855)	(1.895.920.855)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>459.345.100.710</b>	<b>454.129.924.331</b>
141	1. Hàng tồn kho		459.345.100.710	454.129.924.331
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.132.615.376</b>	<b>7.751.496.946</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.070.014.549	694.069.258
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		333.247.951	2.309.737.711
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		6.729.352.876	4.747.689.977
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.487.496.534.209</b>	<b>4.516.425.872.216</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>4.305.366.721.217</b>	<b>4.436.856.760.885</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.264.546.504.870	4.420.339.349.912
222	Nguyên giá		6.419.865.736.516	6.507.007.423.339
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.155.319.231.646)	(2.086.668.073.427)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.695.193.945	9.888.750.868
228	Nguyên giá		11.357.300.028	11.560.100.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.662.106.083)	(1.671.349.160)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	31.125.022.402	6.628.660.105
<b>250</b>	<b>II. Đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>116.190.198.618</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>13</b>	<b>65.939.614.374</b>	<b>79.569.111.331</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		65.939.614.374	79.569.111.331
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.782.280.690.094</b>	<b>5.727.615.208.594</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.567.870.318.271</b>	<b>4.584.020.710.308</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.152.721.658.461</b>	<b>1.884.172.050.498</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.401.742.585.229	1.250.154.548.156
312	2. Phải trả người bán	15.1	491.598.652.261	492.476.855.933
313	3. Người mua trả tiền trước	15.2	8.297.495.104	447.552.601
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	46.607.517.123	6.942.949.369
315	5. Phải trả người lao động		46.221.250.835	67.034.590.712
316	6. Chi phí phải trả	17	69.617.770.948	20.071.726.376
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	78.878.314.599	41.695.240.346
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.758.072.362	5.348.587.005
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.415.148.659.810</b>	<b>2.699.848.659.810</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	2.415.137.966.810	2.699.837.966.810
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.214.410.371.823</b>	<b>1.143.594.498.286</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.214.410.371.823</b>	<b>1.143.594.498.286</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(147.846.017.935)	(184.807.522.418)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		277.062.432.076	219.307.736.302
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		28.155.543.156	26.048.543.156
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.353.407.488	68.361.695.774
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.064.435.985	1.063.474.419
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.782.280.690.094</b>	<b>5.727.615.208.594</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	213	218
- Euro (EUR)	2.002	376



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương



Trưởng phòng Kế toán  
Lê Huy Quân




Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.907.274.072.379	1.795.608.025.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(94.153.974.144)	(75.248.796.907)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		1.813.120.098.235	1.720.359.228.944
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.432.576.535.322)	(1.271.597.012.279)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		380.543.562.913	448.762.216.665
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	5.629.534.432	6.097.251.511
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(178.234.214.289) (140.118.412.616)	(261.642.149.597) (204.418.749.362)
24	8. Chi phí bán hàng		(71.529.526.346)	(83.507.968.485)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(81.161.576.723)	(73.944.736.223)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55.247.779.987	35.764.613.871
31	11. Thu nhập khác	24	38.753.571.155	10.644.507.869
32	12. Chi phí khác	24	(37.478.141.158)	(11.391.994.905)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	24	1.275.429.997	(747.487.036)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		56.523.209.984	35.017.126.835
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(14.130.802.496)	(8.754.281.709)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.392.407.488	26.262.845.126



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương



Trưởng phòng Kế toán  
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>56.523.209.984</b>	<b>35.017.126.835</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		159.986.571.871	158.956.857.395
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		36.961.504.483	56.055.666.647
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.198.907.479)	(5.725.810.537)
06	Chi phí lãi vay		140.118.412.616	204.418.749.362
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>385.390.791.475</b>	<b>448.722.589.702</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(122.340.602.817)	(146.884.275.388)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.937.032.522)	59.467.088.760
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		64.229.968.928	53.238.448.777
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.833.091.106	(7.446.473.485)
13	Tiền lãi vay đã trả		(144.305.377.105)	(211.194.936.585)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26	(9.270.644.726)	(5.501.746.510)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.072.177.542)	(5.416.210.117)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>163.528.016.797</b>	<b>184.984.485.154</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(19.334.261.116)	(12.299.773.036)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.776.605.363	918.976.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.032.418.778)	(459.971.205.702)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		159.000.000.000	419.000.000.000
	Tiền chi mua cổ phần tại công ty con		(80.541.941.760)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.743.234.432	4.884.628.511
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(44.388.781.859)</b>	<b>(47.467.374.227)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		949.965.943.317	840.199.578.464
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.081.191.606.244)	(956.046.669.270)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(131.225.662.927)</b>	<b>(115.847.090.806)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.086.427.989)	21.670.020.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	91.442.918.370	67.027.329.997
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>79.356.490.381</b>	88.697.350.118



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương



Trưởng phòng Kế toán  
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các xí nghiệp, chi nhánh và văn phòng đại diện sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Số 214 – Đường Quang Trung – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Lô 17 – Đường Đông A – Khu đô thị Hòa Vượng – Phường Lộc Vượng – Thành phố Nam Định – Tỉnh Nam Định

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.178 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh thứ 12 vào ngày 21 tháng 6 năm 2012 với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 129,6 tỷ đồng Việt Nam.

Công ty có trụ sở chính tại số 4, ngách 146, ngõ Quan Thổ 1, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và một nhà máy đặt tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Vào ngày 6 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với các cổ đông chuyển nhượng cổ phần của CRC để mua lại 9.953.280 cổ phần của CRC. Việc chuyển nhượng 9.953.280 cổ phần của CRC có hiệu lực và được đăng ký trong sổ cổ đông của CRC vào ngày 1 tháng 5 năm 2013. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích của việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Công ty đã hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 28 tháng 8 năm 2013.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các kỳ trước đó để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ.	Thông tư 179 Tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 201 và sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc đánh giá số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đến các báo cáo tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày là không đáng kể.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế       | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

1140  
CHI  
CÔ  
CH NH  
NST  
VIỆT  
TẠI H  
KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định, Hòa Bình và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Xi măng Bỉm Sơn ngày 19 tháng 9 năm 2005 được ban hành bởi Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng. Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

Theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Theo đó, giá trị thương hiệu sẽ được Công ty tiếp tục phân bổ trong thời gian còn lại cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2016.

**3.10 Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18  
NH  
Y  
HỮU  
OU  
M  
ĐI  
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Công ty áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các kỳ kế toán trước đó. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng Dự án Dây chuyền mới nhà máy Xi măng Bỉm Sơn ("Dự án"), Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2008. Theo hướng dẫn của Công văn này, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn thực hiện Dự án được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy, sau đó sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm, nhưng Công ty phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay. Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu và không được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### ► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

##### ► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và và các khoản vay ngân hàng.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại, thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	16.347.504.880	1.426.674.464
Tiền gửi ngân hàng	59.343.409.924	84.834.785.802
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 27)	3.665.575.577	5.181.458.104
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>79.356.490.381</u></b>	<b><u>91.442.918.370</u></b>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 2% đến 2,5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác (Thuyết minh số 27)	84.032.418.778	130.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>84.032.418.778</u></b>	<b><u>130.000.000.000</u></b>

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất từ 7%/năm đến 9%/năm áp dụng cho đồng Việt Nam.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	418.528.058.434	254.343.244.403
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	101.491.710.839	161.239.737.098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>520.019.769.273</u></b>	<b><u>415.582.981.501</u></b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(1.895.920.855)</i>	<i>(1.895.920.855)</i>

**6.2 Trả trước cho người bán**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Ứng trước cho nhà thầu	97.454.680.355	99.429.776.814
Trả trước cho người bán	22.211.116.835	4.743.495.397
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.307.007.620	480.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>120.972.804.810</u></b>	<b><u>104.653.272.211</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu từ Công ty Xi măng Hà Tiên 1	2.181.677.410	-
Phải thu chi phí thuê kho	-	1.816.385.701
Phải thu khác	10.639.200.002	7.708.278.173
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.820.877.412</u></b>	<b><u>9.524.663.874</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Hàng mua đang đi trên đường	738.962.743	1.265.961.626
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	367.257.422.298	347.472.275.018
Công cụ, dụng cụ	6.001.977.904	6.739.862.857
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.965.378.122	83.357.084.607
Thành phẩm	20.886.751.361	15.002.823.334
Hàng hóa	494.608.282	291.916.889
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>459.345.100.710</u></b>	<b><u>454.129.924.331</u></b>

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sâu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.011.243.475.901	4.272.150.401.511	191.590.992.553	23.506.093.567	8.516.459.807	6.507.007.423.339
- Mua trong kỳ	-	2.177.182.975	2.395.118.434	606.484.110	-	5.178.785.519
- Đầu tư xây dựng cơ bản	2.370.262.060	-	-	-	-	2.370.262.060
- Hoàn thành	-	351.594.083	-	-	-	351.594.083
- Tăng khác	(13.161.388.463)	(55.647.594.651)	(10.500.393.363)	(1.144.902.479)	-	(80.454.278.956)
- Thanh lý, nhượng bán	(233.585.777)	(3.079.097.401)	-	(11.125.180.351)	(150.186.000)	(14.588.049.529)
- Giảm khác (*)						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.000.218.763.721	4.215.952.486.517	183.485.717.624	11.842.494.847	8.366.273.807	6.419.865.736.516
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	150.377.779.960	360.400.162.763	56.015.859.661	8.263.335.087	539.208.000	575.596.345.471
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	453.035.633.931	1.492.410.685.282	119.425.056.989	19.174.556.042	2.622.141.183	2.086.668.073.427
- Khấu hao trong kỳ	38.651.590.375	113.067.796.097	6.733.896.915	1.140.138.280	199.593.281	159.793.014.948
- Thanh lý, nhượng bán	(12.490.252.126)	(54.997.798.672)	(10.500.393.363)	(1.144.902.479)	-	(79.133.346.640)
- Giảm khác (*)	(217.301.752)	(2.761.498.039)	-	(8.885.917.253)	(143.793.045)	(12.008.510.089)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	478.979.670.428	1.547.719.184.668	115.658.560.541	10.283.874.590	2.677.941.419	2.155.319.231.646
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.558.207.841.970	2.779.739.716.229	72.165.935.564	4.331.537.525	5.894.318.624	4.420.339.349.912
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.521.239.093.293	2.668.233.301.849	67.827.157.083	1.558.620.257	5.688.332.388	4.264.546.504.870

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

(\*) Giảm khác bao gồm các khoản điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của một số tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.365.665.716.840 đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Đối với các gói thầu chưa hoàn thành công tác quyết toán, Công ty đang tiếp tục phối hợp với các nhà thầu để hoàn thiện hồ sơ quyết toán của các gói thầu này cũng như hồ sơ quyết toán của toàn Dự án.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	9.407.687.000	2.152.413.028	11.560.100.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	(202.800.000)	(202.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>9.407.687.000</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>11.357.300.028</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	1.671.349.160	1.671.349.160
- Khấu hao trong kỳ	-	193.556.923	193.556.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	(202.800.000)	(202.800.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>-</u>	<u>1.662.106.083</u>	<u>1.662.106.083</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>9.407.687.000</u>	<u>481.063.868</u>	<u>9.888.750.868</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>9.407.687.000</u>	<u>287.506.945</u>	<u>9.695.193.945</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí xây dựng cơ bản của Văn phòng Công ty	6.570.776.513	5.167.613.637
Xây dựng Dự án Dây chuyền mới (*)	8.132.900.133	1.461.046.468
Chi phí dự án Mở sét Tam Diên	16.421.345.756	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.125.022.402</u></b>	<b><u>6.628.660.105</u></b>

(\*) Chi phí xây dựng dở dang thuộc Dự án Dây chuyền mới là số tạm tính, căn cứ vào tổng mức dự toán công trình được phê duyệt và giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán. Giá trị chi phí xây dựng dở dang có thể thay đổi khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán với nhà thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tên đơn vị	30 tháng 6 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	VNĐ	Quyền biểu quyết	VNĐ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	76,8%	-	-

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Giá trị thương hiệu	55.249.999.992	65.000.000.000
Công cụ đã xuất dùng chưa phân bổ	3.201.643.371	2.553.045.819
Chi phí cải tạo vỏ máy nghiền	6.157.971.011	7.389.565.217
Chi phí cải tạo đường vào mỏ đá Yên Duyên	-	1.966.500.295
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đàm	1.330.000.000	2.660.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.939.614.374</b>	<b>79.569.111.331</b>

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Vay ngắn hạn	892.342.585.229	800.754.548.156
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	509.400.000.000	449.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.401.742.585.229</b>	<b>1.250.154.548.156</b>

# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	488.086.754.170	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 12 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong kỳ từ 8% đến 10,5%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	235.842.420.896	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 12 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong kỳ từ 8% đến 10,5%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	62.870.896.108	Thời hạn vay cho hợp đồng tín dụng cụ thể mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 14 tháng 9 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 10,5%.	Đảm bảo bằng số dư tiền gửi sẵn tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác và các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng. Không đảm bảo.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	79.541.042.645	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 14 tháng 12 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong kỳ từ 8,5% đến 10,25%.	Không đảm bảo.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	26.001.471.410	Thời hạn vay cho mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 21 tháng 8 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất trong kỳ từ 10,25% đến 10,5%.	Không đảm bảo.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>892.342.585.229</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**15.1 Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải trả cho người bán	306.742.835.595	281.871.273.844
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	184.855.816.666	210.605.582.089
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>491.598.652.261</b>	<b>492.476.855.933</b>

**15.2 Người mua trả trước tiền**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Người mua trả tiền trước	6.618.431.899	447.552.601
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	1.679.063.205	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.297.495.104</b>	<b>447.552.601</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế giá trị gia tăng	36.464.962.860	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	8.502.633.324	3.642.475.554
Thuế tài nguyên	1.081.061.630	1.843.000.186
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	558.859.309	1.457.473.629
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>46.607.517.123</b>	<b>6.942.949.369</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí lãi vay phải trả	12.878.932.238	17.065.896.727
Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 27)	17.447.708.334	-
Trích trước chi phí khuyến mại	10.589.597.274	-
Trích trước chi phí vận tải, bốc xếp	8.724.983.087	-
Chi phí quảng cáo bóng đá	5.880.999.999	-
Hàng hóa, tài sản mua ngoài	2.003.822.680	-
Trích trước chi phí ủng hộ từ thiện	3.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	9.091.727.336	3.005.829.649
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.617.770.948</b>	<b>20.071.726.376</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	28.765.105.101	28.765.105.101
Quý đền ơn đáp nghĩa và công đức	1.555.999.085	2.548.599.085
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.994.857.777	4.063.692.038
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	34.517.975.040	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.044.377.596	6.317.844.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>78.878.314.599</u></b>	<b><u>41.695.240.346</u></b>

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay ngân hàng	2.924.537.966.810	3.149.237.966.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.924.537.966.810</u></b>	<b><u>3.149.237.966.810</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	<i>509.400.000.000</i>	<i>449.400.000.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>2.415.137.966.810</i>	<i>2.699.837.966.810</i>



# Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Đơn vị tính: VNĐ								
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	956.613.970.000	57.006.601.053	(260.407.522.418)	209.585.261.955	25.115.607.692	6.437.278.738	39.486.941.391	1.060.784.137	1.034.898.922.548
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.262.845.125	-	26.262.845.125
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.698.419.100)	-	(28.698.419.100)
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	56.055.666.647	-	-	-	-	-	56.055.666.647
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	3.285.195.609	932.935.464	-	(6.568.531.773)	-	(6.568.531.773)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.219.990.517)	1.859.444	(123.434.754)
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>(204.351.855.771)</b>	<b>212.870.457.564</b>	<b>26.048.543.156</b>	<b>6.437.278.738</b>	<b>26.139.410.372</b>	<b>1.062.643.581</b>	<b>1.081.827.048.693</b>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	956.613.970.000	57.006.601.053	(184.807.522.418)	219.307.736.302	26.048.543.156	-	68.361.695.774	1.063.474.419	1.143.594.498.286
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	42.392.407.488	-	42.392.407.488
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	36.961.504.483	-	-	-	-	-	36.961.504.483
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	57.754.695.774	2.107.000.000	-	(59.861.695.774)	-	-
- Chi thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(39.000.000)	-	(39.000.000)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	961.566	961.566
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>(147.846.017.935)</b>	<b>277.062.432.076</b>	<b>28.155.543.156</b>	<b>-</b>	<b>42.353.407.488</b>	<b>1.064.435.985</b>	<b>1.214.410.371.823</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Số tiền

Chi trả cổ tức năm 2012	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	57.898.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	2.107.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng điều hành	500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.505.000.000</b>

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.661.397</b>	<b>95.661.397</b>	<b>-</b>	<b>95.661.397</b>	<b>95.661.397</b>	<b>-</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>100</b>

**20.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.661.397</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>95.661.397</b>	<b>956.613.970.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2012: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.907.274.072.379</b>	<b>1.795.608.025.851</b>
<i>Trong đó</i>		
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.907.274.072.379</b>	<b>1.795.608.025.851</b>
- Xi măng	1.686.250.915.946	1.290.531.357.928
- Clinker	216.239.884.689	498.096.618.373
- Xăng dầu	4.783.271.744	6.980.049.550
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(94.153.974.144)</b>	<b>(75.248.796.907)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(94.153.974.144)</i>	<i>(75.240.624.180)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>(8.172.727)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.813.120.098.235</b>	<b>1.720.359.228.944</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	1.813.120.098.235	1.720.359.228.944

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.743.234.432	4.884.628.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.886.300.000	1.212.623.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.629.534.432</b>	<b>6.097.251.511</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn xi măng	1.220.623.111.776	818.353.212.331
Giá vốn clinker	207.281.906.623	446.406.248.842
Giá vốn xăng dầu	4.671.516.923	6.837.551.106
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.432.576.535.322</b>	<b>1.271.597.012.279</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lãi tiền vay	140.118.412.616	204.418.749.362
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng Dự án Dây chuyền mới	36.961.504.483	40.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.055.666.647
Chi phí tài chính khác	1.154.297.190	1.167.733.588
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.234.214.289</b>	<b>261.642.149.597</b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.12, trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế tính đến ngày hoàn thành đầu tư xây dựng dây chuyền mới với tổng số tiền ước tính là 348.778.974.009 đồng Việt Nam. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm tài chính căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3456/BTC-TCDN do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2008 về việc "Hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn". Công ty đã phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hồi đoái này cho các kỳ/năm tài chính như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số tiền	
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án	348.778.974.009	
Phân bổ vào chi phí tài chính		
Năm 2009 (trước thời điểm Dự án hoàn thành)	45.000.000.000	
Năm 2011	43.371.451.591	
Năm 2012	75.600.000.000	
Sáu tháng đầu năm 2013	36.961.504.483	
<b>Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ/năm sau</b>	<b>147.846.017.935</b>	

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
<b>Thu nhập khác</b>	<b>38.753.571.155</b>	<b>10.644.507.869</b>
Cung cấp điện	3.963.893.799	3.035.265.527
Bán nguyên vật liệu	1.942.825.752	3.031.410.004
Thu bán phế liệu	255.803.193	1.826.059.650
Thu thanh lý tài sản	5.776.605.363	918.976.000
Thu từ dịch vụ vận chuyển	26.153.625.517	-
Thu nhập khác	660.817.531	1.832.796.688
<b>Chi phí khác</b>	<b>37.478.141.158</b>	<b>11.391.994.905</b>
Giá vốn của cung cấp điện	3.963.893.799	3.035.484.844
Giá vốn của nguyên vật liệu bán	5.988.912.728	7.979.285.693
Giá vốn của phế liệu	62.259.860	299.430.394
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	1.491.182.316	77.793.974
Chi phí dịch vụ vận chuyển	25.970.818.379	-
Chi phí khác	1.074.076	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.275.429.997</b>	<b>(747.487.036)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	870.367.243.961	871.161.046.004
Chi phí nhân công	149.336.458.854	137.964.863.857
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	159.986.571.871	158.956.857.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.897.901.302	510.318.338.545
Chi phí khác	115.608.589.627	44.439.896.006
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.750.196.765.615</u></b>	<b><u>1.722.841.001.807</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	56.523.209.984	35.017.126.835
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	56.523.209.984	35.017.126.835
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b><u>56.523.209.984</u></b>	<b><u>35.017.126.835</u></b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b><u>14.130.802.496</u></b>	<b><u>8.754.281.709</u></b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.642.475.554	130.540.448
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.270.644.726)	(5.501.746.510)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b><u>8.502.633.324</u></b>	<b><u>3.383.075.647</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	
				Giá trị
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	347.965.176.179	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	54.660.634.238	
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	17.447.708.334	
Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	124.629.385.880	
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	73.106.959.803	
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	2.197.025.791	
		Mua clinker	26.668.861.547	
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	47.395.011.951	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	14.182.916.347	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	6.260.134.441	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần để chi trả cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	80.541.941.760	
		Phí gia công xi măng	4.529.417.200	

(\*) Theo Hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 25 tháng 4 năm 2008 và Hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 12 tháng 5 năm 2009 và các phụ lục sửa đổi bổ sung được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng với tổng số tiền được xác định bằng 0,5% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Theo đó, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong kỳ báo cáo.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2012: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả)</i>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	49.295.579.446
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	14.111.597.877
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	17.797.436.563
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa	8.657.767.017
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	7.853.043.809
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.776.286.127
			<b>101.491.710.839</b>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Gia công hàng hóa	827.007.620
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	480.000.000
			<b>1.307.007.620</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả)
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 15.1)</b>			
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	80.596.751.339
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	78.417.054.463
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Mua thạch cao	13.716.572.580
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	10.484.405.760
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	1.641.032.524
			<b>184.855.816.666</b>

**Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)**

Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	1.679.063.205
			<b>1.679.063.205</b>

**Tiền và các khoản tương đương tiền và Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4 và 5)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và trên 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, với số tiền tương ứng là 3.665.575.577 đồng Việt Nam và 84.032.418.778 đồng Việt Nam.

**Chi phí phải trả (Thuyết minh số 17)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty ghi nhận các khoản chi phí phát sinh trong kỳ và phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường; và quản trị doanh nghiệp với số tiền là 17.447.708.334 đồng Việt Nam.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lương và thưởng	1.580.922.500	944.837.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.580.922.500</b>	<b>944.837.200</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Cam kết về chi phí hoạt động*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính trong sáu tháng đầu năm 2013 với giá trị ước tính là 829.056.871.587 đồng Việt Nam (Năm 2012: 1.215.583.857.420 đồng Việt Nam).

*Phục hồi môi trường*

Theo Quyết định số 71/2008 ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí phục hồi môi trường cho các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và phải được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê chuẩn cũng như phải đặt cọc vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Quỹ Bảo vệ Môi trường. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa đặt cọc do Công ty hiện vẫn đang trong quá trình thực hiện lập Dự án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận chi phí phục hồi môi trường và đặt cọc vào tài khoản ngân hàng theo quy định tại Quyết định số 71/2008 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>			
EUR	21		(4.416.442.163)
VNĐ	225		(38.560.789.245)
EUR	(21)		4.416.442.163
VNĐ	(225)		38.560.789.245
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>			
EUR	48		(12.194.369.259)
VNĐ	300		(50.400.425.399)
EUR	(48)		12.194.369.259
VNĐ	(300)		50.400.425.399

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong kỳ và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	
1,5%	(31.149.777.593)
(1,5%)	31.149.777.593
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	
3,6%	(85.190.060.280)
(3,6%)	85.190.060.280

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm sau khi đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2013	530.944.725.830	527.895.170.218	-	2.636.461.509	413.094.103
31 tháng 12 năm 2012	413.678.060.646	413.262.936.587	-	-	415.124.059

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>				<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	1.401.742.585.229	2.415.137.966.810	3.816.880.552.039
Phải trả người bán	491.598.652.261	-	-	491.598.652.261
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	110.180.123.584	-	-	110.180.123.584
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>601.778.775.845</b>	<b>1.401.742.585.229</b>	<b>2.415.137.966.810</b>	<b>4.418.659.327.884</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>				
Các khoản vay và nợ	-	1.250.154.548.156	2.699.837.966.810	3.949.992.514.966
Phải trả người bán	492.476.855.933	-	-	492.476.855.933
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	20.071.726.376	-	-	20.071.726.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>512.548.582.309</b>	<b>1.250.154.548.156</b>	<b>2.699.837.966.810</b>	<b>4.462.541.097.275</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	30 tháng 6 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Đầu tư ngắn hạn	84.032.418.778	130.000.000.000	84.032.418.778	130.000.000.000	
Phải thu khách hàng (cán trừ với dự phòng phải thu khó đời)	518.123.848.418	413.687.060.646	518.123.848.418	413.687.060.646	
Phải thu khác	12.820.877.412	9.524.663.874	12.820.877.412	9.524.663.874	
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.356.490.381	91.442.918.370	79.356.490.381	91.442.918.370	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>694.333.634.989</b>	<b>644.654.642.890</b>	<b>694.333.634.989</b>	<b>644.654.642.890</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản vay và nợ	3.816.880.552.039	3.949.992.514.966	3.816.880.552.039	3.949.992.514.966	
Phải trả người bán	491.598.652.261	492.476.855.933	491.598.652.261	492.476.855.933	
Phải trả khác	110.180.123.584	20.071.726.376	110.180.123.584	20.071.726.376	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.418.659.327.884</b>	<b>4.462.541.097.275</b>	<b>4.418.659.327.884</b>	<b>4.462.541.097.275</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12, Công ty đã ký kết và hoàn tất việc mua 9.953.280 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung. Theo đó, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2013.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Người lập  
Phạm Thị Thu Hương



Trưởng phòng Kế toán  
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc  
Bùi Hồng Minh

Ngày 28 tháng 8 năm 2013

